

第一课: 你好!
Dì yī kè: Nǐ hǎo
Xin chào!





I. Ngữ âm
语音Yǔyīn (P.16)

01-6



			
衣Yī 1	五wǔ 2	鱼yú 3	耳ěr 4
			
笔bǐ 5	猫māo 6	岛dǎo 7	花huā 8
			
鸡jī 9	七qī 10	鞋xié 11	雪xuě 12



I. Ngữ âm
语音Yǔyīn (P.17)

01-7



咖啡kāfēi

1



可乐kělè

2



烤鸭kǎoyā

3



火锅huǒguō

4



地图dìtú

5



飞机fēijī

6



毛笔máobǐ

7



耳机ěrjī

8

**I. Ngữ âm**
语音 Yǔyīn (P.17)

01-8



你好 Nǐ hǎo	可以 kěyǐ	辅导 fǔdǎo	小姐 xiǎojiě
口语 kǒuyǔ	语法 yǔfǎ	法语 fǎyǔ	讨好 tǎohǎo
了解 liǎojiě	友好 yǒuhǎo	雨伞 yǔsǎn	手表 shǒubiǎo

II. Từ mới

生词 Shēngcí



II. Từ mới
生词 Shēngcí

Bạn
nǐ
你

1

Tốt, khỏe
hǎo
好

2

Ngài
nín
您

3

Các bạn
nǐmen
你们

4

Xin lỗi
duìbùqǐ
对不起

5

Không có gì
Méi guānxi
没关系

LIVEWORKSHEETS

Cách chào hỏi trong tiếng Trung

Cấu trúc 1: Đại từ / đối tượng cần chào+ hảo

Ví dụ:

1. 你好! Nǐ hǎo!
Chào bạn!/Xin chào!
2. 您好! Nín hǎo!
Chào ông/ngài!
3. 你们好! Nǐmen hǎo!
Chào các bạn!
4. 老师好! Lǎoshī hǎo!
Em chào cô/thầy ạ
5. 同学们好!
Tóngxuémen hǎo!
Chào các bạn
6. 大家好! Dàjiā hǎo!
Chào mọi người

Đối với người lớn tuổi, người cần kính trọng sẽ sử dụng:

您好” Nín hǎo

Cách chào hỏi trong tiếng Trung

Cấu trúc 2: các buổi trong ngày+ hảo
Buổi sáng, trưa, chiều, tối + hảo

Ví dụ:

1. 早上好! Zǎoshang hǎo!
Chào buổi sáng
2. 早安! Zǎo ān!
Chào buổi sáng
3. 早! Zǎo!
Chào buổi sáng

4. 中午好! Zhōngwǔ hǎo!
Chào buổi trưa
5. 下午好! Xiàwǔ hǎo!
Chào buổi chiều
6. 晚上好! Wǎnshang hǎo!
Chào buổi tối



课文 1

Kèwén1-Bài khóa 1

01-1



nǐ hǎo
你好



课文 1

Kèwén1-Bài khóa 1

01-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805

nǐ hǎo
你好

 LIVEWORKSHEETS

课文 2

Kèwén2-Bài khóa 2

01-2



nín hǎo
您好

Đối với người lớn tuổi, người cần kính trọng sẽ sử dụng:

您好” Nín hǎo



zhǎng bèi

长辈

Trưởng bối,
người cao
tuổi

nǐ men hǎo
你们好

nín hǎo
您好

课文 2

Kèwén2-Bài khóa 2



nǐ hǎo
你好

lǎo bǎn
老板
boss

STT	Từ mở rộng	Phiên âm	Nghĩa
1	主管	Zhǔguǎn	Chủ quản/sếp
2	领导	lǐngdǎo	Lãnh đạo cấp cao hơn

课文 2

Kèwén2-Bài khóa 2

nín hǎo
您好

kè hù
客户
Khách
hàng

课文 3

Kèwén3-Bài khóa 3

01-3



duì bu qǐ
对不起
Xin lỗi

méi guān xi
没关系

Không sao đâu



 LIVEWORKSHEETS



Mẫu câu khác

01-9



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805

1. 上课!

1. Shàngkè ! Vào học đi!

2. 下课!

2. Xiàkè ! Tan học !

3. 现在休息!

3. Xiànzài xiūxi ! Nghỉ giải lao

4. 看黑板!

4. Kàn hēibǎn! Hãy nhìn lên bảng

5. 跟我读!

5. Gēn wǒ dú ! Hãy đọc theo tôi